

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E302**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0001	22810340040	BÙI THỊ THU	AN	14/11/2004	D17HTTMDT	
2	TA0002	22810410537	CHU VĂN	AN	22/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	
3	TA0003	22810230152	ĐẶNG HOÀI	AN	14/12/2004	D17LOGISTICS2	
4	TA0004	22810110273	ĐIỀU CHÍNH	AN	28/11/2004	D17H2	
5	TA0005	22810620064	ĐINH VĂN	AN	06/06/2004	D17CODT2	
6	TA0006	22819150069	ĐINH XUÂN VIỆT	AN	26/10/2004	D17NLTT2	
7	TA0007	22810710168	ĐỖ BÌNH	AN	14/09/2004	D17QTDN3	
8	TA0008	22810170309	ĐỖ HẢI	AN	12/05/2004	D17TDHHTD3	
9	TA0009	22810230151	ĐỖ NGỌC THẢO	AN	31/05/2004	D17LOGISTICS2	
10	TA0010	22810440273	HOÀNG KIM	AN	16/09/2004	D17THDK&TDH2	
11	TA0011	22810540266	HOÀNG VĂN	AN	26/08/2004	D17DT&KTMT2	
12	TA0012	22810110057	LÊ ĐÌNH	AN	17/02/2004	D17H1	
13	TA0013	22810440409	LÊ HẢI	AN	26/03/2004	D17THDK&TDH3	
14	TA0014	22810610005	LÊ NGỌC	AN	24/11/2004	D17CKCTM	
15	TA0015	22810810209	LÊ THỊ THU	AN	25/08/2004	D17KTDN1	
16	TA0016	22810310030	LÊ THIÊN	AN	19/03/2004	D17CNPM1	
17	TA0017	22810630031	LÊ VIỆT	AN	26/12/2004	D17XDCTD	
18	TA0018	22810170389	NGUYỄN HOÀNG	AN	23/02/2004	D17TDHHTD3	
19	TA0019	22810410439	NGUYỄN QUỐC	AN	02/11/2004	D17CNKTDK2	
20	TA0020	22810180168	NGUYỄN THÁI	AN	09/08/2004	D17DCN&DD1	
21	TA0021	22810310324	NGUYỄN THỊ HẠNH	AN	01/12/2004	D17CNPM5	
22	TA0022	22810540116	NGUYỄN TRƯỜNG	AN	28/01/2004	D17DT&KTMT1	
23	TA0023	22810310353	NGUYỄN VĂN	AN	29/01/2004	D17CNPM5	
24	TA0024	22810860024	PHÙNG THỊ THÁI	AN	05/03/2004	D17KDTMTT1	

25	TA0025	22819140124	TẠ ĐÌNH	AN	02/02/2004	D17QLMTCN	
26	TA0026	22810230195	TẠ TRẦN BÌNH	AN	10/05/2004	D17LOGISTICS2	
27	TA0027	22810110397	TẠ VĂN TRƯỜNG	AN	02/02/2004	D17H3	
28	TA0028	22810430071	TỔNG LƯƠNG HOÀN	AN	01/11/2004	D17TDH&DKTBCN1	
29	TA0029	22810410428	TRẦN TIẾN	AN	20/10/2004	D17CNKTDK2	
30	TA0030	22810000006	TRẦN VĨNH	AN	19/08/2004	D17CNMT&SXNL	
31	TA0031	22810440472	VŨ QUANG	AN	08/09/2004	D17THDK&TDH3	
32	TA0032	22810170328	VŨ TRƯỜNG	AN	02/05/2004	D17TDHHTD3	
33	TA0033	22810230157	VƯƠNG TRƯỜNG	AN	07/10/2004	D17QLSX&TN2	
34	TA0034	22819150022	BÀNG HIỆU	ANH	11/04/2003	D17NLTT1	
35	TA0035	22810310038	BÙI ĐỨC	ANH	19/11/2004	D17CNPM1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0036	22810430006	BÙI ĐỨC	ANH	02/09/2004	D17TDH&DKTBCN1	
2	TA0037	22810440426	BÙI ĐỨC	ANH	20/11/2004	D17THDK&TDH3	
3	TA0038	22810110251	BÙI DUY	ANH	02/01/2004	D17H2	
4	TA0039	22810000028	BÙI HOÀNG	ANH	01/01/2004	D17QLNLTN	
5	TA0040	22810820087	BÙI NGUYỄN QUÊ	ANH	08/09/2004	D17TCDN1	
6	TA0041	22810230002	BÙI TIẾN	ANH	17/05/2004	D17LOGISTICS1	
7	TA0042	22810810102	CẦN MAI	ANH	19/06/2004	D17KTDN2	
8	TA0043	22810250182	CHU QUYỀN	ANH	26/12/2004	D17QLDT&KH	
9	TA0044	22810840015	ĐẶNG HẢI	ANH	25/01/2004	D17NGANHANG	
10	TA0045	22810170114	ĐẶNG HỮU ĐỨC	ANH	11/09/2004	D17TDHHTD1	
11	TA0046	22810820058	ĐẶNG TRÂM	ANH	12/02/2004	D17TCDN1	
12	TA0047	22810270105	ĐÀO ĐỨC	ANH	26/12/2004	D17KTNL	
13	TA0048	22819110121	ĐÀO NGỌC TÚ	ANH	30/11/2004	D17NHIETDIEN	
14	TA0049	22810440047	ĐINH HOÀNG	ANH	15/07/2004	D17THDK&TDH1	
15	TA0050	22810510085	ĐINH THÁI DƯƠNG	ANH	20/01/2004	D17DTVT1	
16	TA0051	22810860001	ĐINH VIỆT HOÀNG	ANH	13/06/2004	D17KDTMTT1	
17	TA0052	22810410073	ĐỖ ĐỨC	ANH	07/06/2004	D17CNKTKDK1	
18	TA0053	22819120008	ĐỖ TÁ HÙNG	ANH	18/12/2004	D17DIENLANH1	
19	TA0054	22810170142	ĐỖ THẾ	ANH	03/12/2004	D17TDHHTD2	
20	TA0055	22810440290	ĐỖ THẾ	ANH	22/01/2004	D17THDK&TDH2	
21	TA0056	22810230094	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	ANH	13/11/2004	D17QLSX&TN1	
22	TA0057	22810110036	ĐỖ TÚ	ANH	02/02/2004	D17H1	
23	TA0058	22810350117	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG	ANH	20/01/2004	D17TTNT&TGMT	
24	TA0059	22819120051	ĐỒNG XUÂN VIỆT	ANH	27/09/2004	D17DIENLANH1	

25	TA0060	22810110049	DƯ TUẤN	ANH	19/08/2004	D17H1	
26	TA0061	22810820035	DƯƠNG ĐỨC	ANH	21/10/2004	D17TCDN1	
27	TA0062	22810440142	DƯƠNG HOÀNG	ANH	12/05/2004	D17THDK&TDH1	
28	TA0063	22810530245	DƯƠNG HOÀNG	ANH	28/07/2004	D17DT&KTMT2	
29	TA0064	22810350161	DƯƠNG KHẢI	ANH	21/09/2003	D17TTNT&TGMT	
30	TA0065	22810650127	DƯƠNG THÁI HOÀNG	ANH	02/05/2004	D17XDDD&CN	
31	TA0066	22810860084	HÀ NGỌC	ANH	19/06/2004	D17KDTMTT2	
32	TA0067	22810710149	HÀ NHẬT NGUYỄN	ANH	26/04/2004	D17QTDN3	
33	TA0068	22810560019	HÀ VIỆT	ANH	26/11/2004	D17DT&KTMT1	
34	TA0069	22810180053	HOÀNG BÙI ĐỨC	ANH	05/01/2004	D17DCN&DD1	
35	TA0070	22810820051	HOÀNG LAN	ANH	27/06/2004	D17TCDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E304**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0071	22810110441	HOÀNG LÊ THỂ	ANH	08/03/2004	D17H3	
2	TA0072	22819120066	HOÀNG NHẬT	ANH	22/12/2004	D17DIENLANH1	
3	TA0073	22819120014	HOÀNG QUÝ	ANH	06/09/2003	D17DIENLANH1	
4	TA0074	22810820011	HOÀNG THỊ KIM	ANH	26/12/2004	D17TCDN1	
5	TA0075	22810560159	HOÀNG THỊ MAI	ANH	15/10/2004	D17HTTM&IOT	
6	TA0076	22810310042	HOÀNG TUẤN	ANH	17/06/2004	D17CNPM1	
7	TA0077	22819140074	HOÀNG VIỆT	ANH	06/01/2004	D17QLMTCN	
8	TA0078	22819120084	HOÀNG VINH	ANH	14/01/2004	D17DIENLANH1	
9	TA0079	22819140080	LẠI HẢI	ANH	04/04/2004	D17QLMTCN	
10	TA0080	22810620047	LÊ ĐĂNG VIỆT	ANH	07/06/2004	D17CODT1	
11	TA0081	22810310109	LÊ ĐỨC	ANH	18/07/2004	D17CNPM2	
12	TA0082	22810310269	LÊ ĐỨC	ANH	15/04/2004	D17CNPM4	
13	TA0083	22810430070	LÊ ĐỨC	ANH	12/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	
14	TA0084	22819110045	LÊ ĐỨC VIỆT	ANH	05/09/2004	D17NHIETDIEN	
15	TA0085	22810230017	LÊ HOÀNG	ANH	04/07/2004	D17QLSX&TN2	
16	TA0086	22810230110	LÊ HOÀNG	ANH	02/06/2004	D17LOGISTICS2	
17	TA0087	22810270116	LÊ HOÀNG	ANH	01/09/2004	D17KTNL	
18	TA0088	22810410146	LÊ KIM QUANG	ANH	01/08/2003	D17CNKTKDK1	
19	TA0089	22810230179	LÊ MINH THÁI	ANH	15/11/2004	D17LOGISTICS2	
20	TA0090	22810840103	LÊ PHẠM QUANG	ANH	04/04/2004	D17NGANHANG	
21	TA0091	22810110320	LÊ QUANG	ANH	24/09/2004	D17H3	
22	TA0092	22810440151	LÊ QUỐC	ANH	19/10/2004	D17THDK&TDH1	
23	TA0093	22810810075	LÊ THỊ KIM	ANH	11/02/2004	D17KTDN2	
24	TA0094	22810230090	LÊ THỊ NGỌC	ANH	06/09/2004	D17LOGISTICS1	

25	TA0095	22810810039	LÊ THỊ PHƯƠNG	ANH	29/08/2004	D17KTDN1	
26	TA0096	22810640145	LÊ THIỆU	ANH	22/02/2004	D17QLDA&CTXD2	
27	TA0097	22810430064	LÊ TRẦN XUÂN	ANH	05/12/2004	D17TDH&DKTBCN1	
28	TA0098	22810320037	LÊ TUẤN	ANH	06/12/2004	D17QTANM	
29	TA0099	22810860098	LÊ VĂN	ANH	04/01/2004	D17KDTMTT2	
30	TA0100	22810310019	LÒ VĂN	ANH	28/01/2004	D17CNPM1	
31	TA0101	22810710182	LƯU CHÂU	ANH	13/01/2004	D17QTDN3	
32	TA0102	22810250016	LƯU MAI	ANH	23/01/2004	D17QLDT&KH	
33	TA0103	22810520086	LÝ TÚ	ANH	24/10/2003	D17KTDT	
34	TA0104	22810640084	MAI QUÝ	ANH	17/03/2004	D17QLDA&CTXD2	
35	TA0105	22810860104	NGÔ LAN	ANH	14/06/2003	D17KDTMTT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E401**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0106	22810110355	NGÔ NGỌC	ANH	03/11/2004	D17H3	
2	TA0107	22819150045	NGÔ PHƯƠNG	ANH	07/12/2004	D17NLTT2	
3	TA0108	22810810091	NGÔ THỊ MINH	ANH	10/06/2004	D17KTDN2	
4	TA0109	22819130048	NGÔ VŨ HOÀNG	ANH	16/09/2004	D17NHIETCN	
5	TA0110	22810230070	NGUYỄN BẢO	ANH	02/03/2004	D17LOGISTICS1	
6	TA0111	22819120168	NGUYỄN CHÍ HẢI	ANH	19/10/2004	D17DIENLANH1	
7	TA0112	22819150076	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG	ANH	04/05/2004	D17NLTT2	
8	TA0113	22819120080	NGUYỄN ĐÌNH VIỆT	ANH	03/06/2004	D17DIENLANH1	
9	TA0114	22810320348	NGUYỄN ĐỨC	ANH	26/09/2004	D17QTANM	
10	TA0115	22810340166	NGUYỄN ĐỨC	ANH	09/12/2004	D17HTTMDT	
11	TA0116	22810410025	NGUYỄN ĐỨC	ANH	01/01/2004	D17CNKTKDK1	
12	TA0117	22810510269	NGUYỄN ĐỨC	ANH	30/09/2004	D17DTVT2	
13	TA0118	22810640063	NGUYỄN ĐỨC	ANH	02/10/2004	D17QLDA&CTXD1	
14	TA0119	22810670062	NGUYỄN ĐỨC	ANH	09/07/2004	D17CODCT	
15	TA0120	22819110153	NGUYỄN ĐỨC	ANH	25/12/2004	D17NHIETDIEN	
16	TA0121	22810110254	NGUYỄN DUY	ANH	02/07/2004	D17H2	
17	TA0122	22810250073	NGUYỄN DUY	ANH	11/11/2004	D17QLDT&KH	
18	TA0123	22810430358	NGUYỄN DUY	ANH	30/12/2004	D17TDH&DKTBCN3	
19	TA0124	22810540128	NGUYỄN DUY	ANH	08/05/2004	D17DT&KTMT2	
20	TA0125	22810230035	NGUYỄN GIA PHƯƠNG	ANH	10/11/2004	D17LOGISTICS1	
21	TA0126	22810810137	NGUYỄN HÀ	ANH	26/11/2004	D17KTDN2	
22	TA0127	22810440113	NGUYỄN HẢI	ANH	26/10/2004	D17THDK&TDH1	
23	TA0128	22810860080	NGUYỄN HẢI	ANH	11/01/2004	D17KDTMTT2	
24	TA0129	22810510026	NGUYỄN HOÀNG	ANH	03/10/2004	D17DTVT1	

25	TA0130	22810510040	NGUYỄN HOÀNG	ANH	18/08/2004	D17DTVT1	
26	TA0131	22810620022	NGUYỄN HOÀNG	ANH	20/08/2004	D17CODT1	
27	TA0132	22810710206	NGUYỄN HOÀNG LAN	ANH	19/07/2004	D17QTDN1	
28	TA0133	22810710119	NGUYỄN HOÀNG MINH	ANH	08/11/2004	D17QTDN2	
29	TA0134	22810640003	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	ANH	12/12/2004	D17QLDA&CTXD1	
30	TA0135	22810110359	NGUYỄN KHẮC VIỆT	ANH	26/08/2004	D17H3	
31	TA0136	22810820084	NGUYỄN MINH	ANH	08/12/2004	D17TCDN1	
32	TA0137	22810510205	NGUYỄN NAM	ANH	28/05/2004	D17DTVT2	
33	TA0138	22810560126	NGUYỄN NGỌC	ANH	02/11/2004	D17HTTM&IOT	
34	TA0139	22810860052	NGUYỄN NGỌC	ANH	07/06/2004	D17KDTMTT2	
35	TA0140	22810510142	NGUYỄN NHẬT	ANH	18/02/2004	D17DTVT1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E402**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0141	22810810157	NGUYỄN PHẠM TUYẾT	ANH	06/10/2004	D17KTDN3	
2	TA0142	22810230199	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	17/06/2004	D17LOGISTICS2	
3	TA0143	22810840022	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	23/06/2004	D17NGANHANG	
4	TA0144	22810410246	NGUYỄN QUANG	ANH	10/12/2004	D17CNKTKDK1	
5	TA0145	22810440459	NGUYỄN QUANG	ANH	30/07/2004	D17THDK&TDH3	
6	TA0146	22810850044	NGUYỄN QUANG	ANH	19/11/2004	D17KIEMTOAN1	
7	TA0147	22810810099	NGUYỄN QUẾ	ANH	14/09/2004	D17KTDN2	
8	TA0148	22810170351	NGUYỄN QUỐC	ANH	19/07/2004	D17TDHHTD3	
9	TA0149	22810710020	NGUYỄN QUỐC	ANH	19/02/2004	D17QTDN1	
10	TA0150	22810810125	NGUYỄN THẾ	ANH	23/08/2000	D17KTDN2	
11	TA0151	22810230172	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	11/07/2002	D17LOGISTICS2	
12	TA0152	22810230198	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	04/08/2004	D17LOGISTICS2	
13	TA0153	22810810189	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	14/05/2004	D17KTDN3	
14	TA0154	22810860061	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	13/08/2004	D17KDTMTT2	
15	TA0155	22810250181	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	20/12/2004	D17QLDT&KH	
16	TA0156	22810850065	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	28/10/2004	D17KIEMTOAN2	
17	TA0157	22810230034	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	13/01/2004	D17LOGISTICS1	
18	TA0158	22810830170	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	23/08/2004	D17KT&KS	
19	TA0159	22810620051	NGUYỄN TIẾN	ANH	01/12/2003	D17CODT2	
20	TA0160	22810710099	NGUYỄN TIẾN	ANH	12/11/2004	D17QTDN2	
21	TA0161	22810410272	NGUYỄN TRÍ ĐỨC	ANH	15/04/2004	D17CNKTKDK2	
22	TA0162	22810170117	NGUYỄN TRỌNG	ANH	01/02/2004	D17TDHHTD1	
23	TA0163	22819150080	NGUYỄN TRUNG HIẾU	ANH	08/10/2004	D17NLTT2	
24	TA0164	22810440298	NGUYỄN TUẤN	ANH	28/01/2004	D17THDK&TDH2	

25	TA0165	22810440449	NGUYỄN TUẤN	ANH	19/04/2004	D17THDK&TDH3	
26	TA0166	22810520111	NGUYỄN TUẤN	ANH	13/02/2004	D17KTD	
27	TA0167	22819120166	NGUYỄN TUẤN	ANH	31/01/2004	D17DIENLANH1	
28	TA0168	22810340063	NGUYỄN VĂN	ANH	08/01/2004	D17HTTMDT	
29	TA0169	22810170174	NGUYỄN VIỆT	ANH	20/10/2004	D17TDHHTD2	
30	TA0170	22810440423	NGUYỄN VIỆT	ANH	01/03/2004	D17THDK&TDH3	
31	TA0171	22810430208	NGUYỄN XUÂN	ANH	22/12/2004	D17TDH&DKTBCN2	
32	TA0172	22810170055	PHẠM BÁ ĐỨC	ANH	20/01/2004	D17TDHHTD1	
33	TA0173	22810310097	PHẠM CÔNG	ANH	05/09/2004	D17CNPM2	
34	TA0174	22810620065	PHẠM ĐỨC	ANH	31/08/2004	D17CODT2	
35	TA0175	22810170356	PHẠM NGUYỄN HOÀI	ANH	31/01/2004	D17TDHHTD3	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E403**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0176	22810810179	PHẠM NGUYỆT	ANH	16/10/2004	D17KTDN3	
2	TA0177	22810110374	PHẠM PHƯƠNG	ANH	25/08/2004	D17H3	
3	TA0178	22810810206	PHẠM QUỲNH	ANH	26/10/2004	D17KTDN3	
4	TA0179	22810710144	PHẠM THỊ VÂN	ANH	04/11/2004	D17QTDN3	
5	TA0180	22810310103	PHẠM TUẤN	ANH	24/10/2004	D17CNPM2	
6	TA0181	22810320386	PHẠM VIỆT	ANH	03/09/2004	D17QTANM	
7	TA0182	22810850031	PHAN THỊ NGỌC	ANH	11/09/2004	D17KIEMTOAN2	
8	TA0183	22810810203	PHAN THỊ PHƯƠNG	ANH	15/06/2004	D17KTDN3	
9	TA0184	22810430266	PHÙNG QUANG ĐỨC	ANH	25/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
10	TA0185	22810410035	TẠ NGỌC TÚ	ANH	10/12/2003	D17CNKTKDK1	
11	TA0186	22810440115	THẠCH TUẤN	ANH	25/11/2004	D17THDK&TDH1	
12	TA0187	22810250087	THÂN ĐỨC	ANH	16/10/2004	D17QLDT&KH	
13	TA0188	22810710113	TRẦN HỮU TUẤN	ANH	09/08/2004	D17QTDN2	
14	TA0189	22810170261	TRẦN NGỌC	ANH	20/05/2004	D17TDHHTD2	
15	TA0190	22810310365	TRẦN PHAN	ANH	04/11/2004	D17CNPM5	
16	TA0191	22810710092	TRẦN PHƯƠNG	ANH	20/10/2004	D17QTDN2	
17	TA0192	22810340052	TRẦN THỊ MAI	ANH	26/07/2004	D17HTTMDT	
18	TA0193	22810710046	TRẦN THỊ PHƯƠNG	ANH	24/11/2004	D17QTDN1	
19	TA0194	22810820032	TRẦN THỊ PHƯƠNG	ANH	29/01/2004	D17TCDN1	
20	TA0195	22810230085	TRẦN TUẤN	ANH	28/12/2004	D17QLSX&TN1	
21	TA0196	22810510169	TRẦN TUẤN	ANH	18/10/2004	D17DTVT1	
22	TA0197	22810860057	TRẦN VIỆT	ANH	06/03/2004	D17KDTMTT1	
23	TA0198	22810860102	TRẦN VIỆT	ANH	08/10/2004	D17KDTMTT2	
24	TA0199	22810310207	TRẦN VÕ	ANH	27/10/2004	D17CNPM3	

25	TA0200	22810710187	TRÌNH NGỌC	ANH	05/04/2003	D17QTDN3	
26	TA0201	22810270124	TRỊNH TUẤN	ANH	15/08/2004	D17KTNL	
27	TA0202	22810710039	TRƯỜNG DUY	ANH	07/08/2004	D17QTDN1	
28	TA0203	22810110387	TRƯỜNG QUỐC	ANH	23/09/2004	D17H3	
29	TA0204	22810410380	TRƯỜNG THẾ	ANH	11/09/2004	D17CNKTDK2	
30	TA0205	22810310072	VŨ ĐỨC	ANH	08/02/2004	D17CNPM1	
31	TA0206	22810540014	VŨ DUY	ANH	10/05/2004	D17DT&KTMT1	
32	TA0207	22810170322	VŨ HOÀNG	ANH	27/06/2004	D17TDHHTD3	
33	TA0208	22810310252	VŨ HOÀNG	ANH	09/01/2004	D17CNPM4	
34	TA0209	22810710105	VŨ HOÀNG	ANH	16/02/2004	D17QTDN2	
35	TA0210	22810810144	VŨ NGỌC	ANH	07/05/2004	D17KTDN3	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E502

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 8h30 - 9h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0211	22810310266	VŨ NGUYỄN DUY	ANH	18/10/2004	D17CNPM4	
2	TA0212	22810710117	VŨ NHƯ QUỲNH	ANH	11/09/2004	D17QTDN2	
3	TA0213	22810230131	VŨ THỊ KIM	ANH	26/10/2004	D17LOGISTICS2	
4	TA0214	22810710025	VŨ THỊ LAN	ANH	25/04/2004	D17QTDN1	
5	TA0215	22810410489	VŨ TRỌNG DUY	ANH	06/02/2004	D17CNKTKDK2	
6	TA0216	22810650044	VŨ TUẤN	ANH	02/12/2004	D17XDDDD&CN	
7	TA0217	22810230167	VŨ VIỆT	ANH	30/09/2003	D17QLSX&TN2	
8	TA0218	22810810097	BÙI THỊ	ÁNH	18/09/2004	D17KTDN2	
9	TA0219	22810710010	ĐINH THỊ XUÂN	ÁNH	06/02/2004	D17QTDN1	
10	TA0220	22810810162	ĐỖ NGỌC	ÁNH	19/10/2004	D17KTDN3	
11	TA0221	22810810042	ĐỖ THỊ HỒNG	ÁNH	27/10/2004	D17KTDN1	
12	TA0222	22810810007	LÊ THỊ MINH	ÁNH	24/03/2004	D17KTDN1	
13	TA0223	22810810149	NGÔ THỊ NGỌC	ÁNH	21/04/2004	D17KTDN3	
14	TA0224	22819110090	NGUYỄN DUY	ÁNH	19/05/2004	D17NHIETDIEN	
15	TA0225	22810720033	NGUYỄN GIANG	ÁNH	30/12/2004	D17QTDLKS	
16	TA0226	22810230125	NGUYỄN HỒNG	ÁNH	05/12/2004	D17QLSX&TN2	
17	TA0227	22810840078	NGUYỄN KIỀU	ÁNH	14/07/2003	D17NGANHANG	
18	TA0228	22810720154	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	19/11/2004	D17QTDLKS	
19	TA0229	22810830005	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	04/12/2004	D17KT&KS	
20	TA0230	22810540069	NGUYỄN VĂN	ÁNH	20/03/2003	D17DT&KTMT1	
21	TA0231	22810340310	PHẠM THỊ NGỌC	ÁNH	24/02/2004	D17HTTMDT	
22	TA0232	22810270132	PHÙNG THỊ NGỌC	ÁNH	18/02/2004	D17KTNL	
23	TA0233	22810860070	TẠ THỊ NGỌC	ÁNH	19/10/2004	D17KDTMTT2	
24	TA0234	22810230010	TÔN NỮ HỒNG	ÁNH	29/08/2004	D17LOGISTICS1	

25	TA0235	22810810037	TRẦN THỊ HỒNG	ÁNH	27/04/2004	D17KTDN1	
26	TA0236	22810510224	VƯƠNG NGỌC	ÁNH	03/09/2004	D17DTVT2	
27	TA0237	22810620072	HOÀNG DUY	BẮC	30/07/2004	D17CODT2	
28	TA0238	22810430359	LÊ XUÂN	BẮC	30/07/2004	D17TDH&DKTBCN3	
29	TA0239	22810110447	NGUYỄN CAO	BẮC	24/09/2004	D17H1	
30	TA0240	22810810110	NGUYỄN DANH	BẮC	16/12/2004	D17KTDN2	
31	TA0241	22819120162	NGUYỄN HỮU	BẮC	27/10/2004	D17DIENLANH1	
32	TA0242	22810430044	NGUYỄN VIỆT	BẮC	04/07/2004	D17TDH&DKTBCN1	
33	TA0243	22810310306	NGUYỄN XUÂN	BẮC	01/09/2004	D17CNPM5	
34	TA0244	22810110463	CÔNG NGHĨA	BÁCH	29/08/2004	D17H2	
35	TA0245	22810230168	ĐẶNG VIỆT	BÁCH	22/10/2004	D17QLSX&TN2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E503**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0246	22810540074	DƯƠNG TÙNG	BÁCH	15/01/2004	D17DT&KTMT1	
2	TA0247	22819150016	LÊ NGỌC	BÁCH	04/02/2004	D17NLTT1	
3	TA0248	22810530243	LÊ VĂN THÁI	BÁCH	23/07/2004	D17TBDTYT	
4	TA0249	22810650148	MAI XUÂN	BÁCH	26/11/2004	D17XDDDD&CN	
5	TA0250	22810310249	NGUYỄN ĐỨC XUÂN	BÁCH	11/12/2004	D17CNPM4	
6	TA0251	22810620014	NGUYỄN GIA	BÁCH	09/03/2004	D17CODT1	
7	TA0252	22819150058	NGUYỄN HỮU	BÁCH	03/07/2004	D17NLTT2	
8	TA0253	22819110103	NGUYỄN THANH	BÁCH	21/10/2004	D17NHIETDIEN	
9	TA0254	22810540144	NGUYỄN TÙNG	BÁCH	13/10/2004	D17DT&KTMT2	
10	TA0255	22810110065	NGUYỄN VIỆT	BÁCH	10/05/2004	D17H1	
11	TA0256	22810310080	NGUYỄN XUÂN	BÁCH	14/10/2004	D17CNPM2	
12	TA0257	22810320127	PHẠM XUÂN	BÁCH	04/09/2004	D17QTANM	
13	TA0258	22810440335	TRẦN TRƯỜNG	BÁCH	11/09/2004	D17THDK&TDH2	
14	TA0259	22810310239	VÕ NGUYỄN	BÁCH	10/09/2004	D17CNPM4	
15	TA0260	22810170280	VƯƠNG XUÂN	BÁCH	07/04/2004	D17TDHHTD2	
16	TA0261	22810440126	NGUYỄN KHOA	BẮNG	26/10/2004	D17THDK&TDH1	
17	TA0262	22810310152	NGUYỄN LƯƠNG	BẮNG	11/01/2004	D17CNPM2	
18	TA0263	22810540211	BÙI GIA	BẢO	14/09/2004	D17DT&KTMT2	
19	TA0264	22819150055	BÙI GIA	BẢO	14/08/2004	D17NLTT2	
20	TA0265	22810310140	BÙI VŨ GIA	BẢO	01/11/2004	D17CNPM2	
21	TA0266	22810610054	ĐỖ TUẤN	BẢO	04/10/2004	D17CKCTM	
22	TA0267	22810640079	ĐOÀN XUÂN	BẢO	28/07/2004	D17QLDA&CTXD2	
23	TA0268	22819130186	HOÀNG ĐĂNG	BẢO	18/02/2004	D17NHIETCN	
24	TA0269	22810110113	HOÀNG GIA	BẢO	29/10/2004	D17H1	

25	TA0270	22810520191	HOÀNG GIA	BẢO	27/11/2004	D17KTDT	
26	TA0271	22810430339	LUU THÁI	BẢO	19/08/2004	D17TDH&DKTBCN3	
27	TA0272	22810410514	NGÔ GIA	BẢO	21/04/2004	D17CNKTDK2	
28	TA0273	22810230201	NGUYỄN GIA	BẢO	24/04/2004	D17LOGISTICS2	
29	TA0274	22810430198	NGUYỄN GIA	BẢO	24/12/2004	D17TDH&DKTBCN2	
30	TA0275	22810640066	NGUYỄN THÁI	BẢO	20/08/2004	D17QLDA&CTXD1	
31	TA0276	22810270112	NGUYỄN XUÂN	BẢO	04/12/2004	D17KTNL	
32	TA0277	22810510249	PHẠM GIA	BẢO	21/05/2004	D17DTVT2	
33	TA0278	22810170361	PHẠM QUỐC	BẢO	19/10/2004	D17TDHHTD3	
34	TA0279	22810510093	PHẠM VĂN	BẢO	17/06/2004	D17DTVT1	
35	TA0280	22810710022	TRƯƠNG ĐĂNG	BẢO	19/03/2004	D17QTDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E504**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0281	22810310132	VŨ QUỐC	BẢO	30/09/2004	D17CNPM2	
2	TA0282	22810430076	NGUYỄN SỸ	BIÊN	20/09/2004	D17TDH&DKTBCN1	
3	TA0283	22810530287	TRẦN CÔNG	BIÊN	20/12/2004	D17TBDTYT	
4	TA0284	22810430217	BÙI CÔNG	BÌNH	20/02/2004	D17TDH&DKTBCN2	
5	TA0285	22810170038	ĐẶNG THANH	BÌNH	25/08/2004	D17TDHHTD1	
6	TA0286	22810840125	ĐỖ HÒA	BÌNH	11/08/2004	D17NGANHANG	
7	TA0287	22810510021	DƯƠNG THANH	BÌNH	03/08/2004	D17DTVT1	
8	TA0288	22810540294	HỒ TIẾN	BÌNH	29/11/2003	D17DT&KTMT2	
9	TA0289	22810650115	HOÀNG CHU QUỐC	BÌNH	28/04/2004	D17XDDD&CN	
10	TA0290	22810430011	HOÀNG VĂN	BÌNH	02/08/2004	D17TDH&DKTBCN1	
11	TA0291	22810410241	LÊ VĂN	BÌNH	20/03/2004	D17CNKTKDK1	
12	TA0292	22810110455	NGUYỄN ĐẠI	BÌNH	11/12/2004	D17H2	
13	TA0293	22810310203	NGUYỄN ĐỨC	BÌNH	24/09/2004	D17CNPM3	
14	TA0294	22810440367	NGUYỄN ĐỨC	BÌNH	28/04/2004	D17THDK&TDH1	
15	TA0295	22819130065	NGUYỄN ĐỨC	BÌNH	17/11/2003	D17NHIETCN	
16	TA0296	22810110432	NGUYỄN HỮU	BÌNH	05/06/2004	D17H3	
17	TA0297	22810110438	NGUYỄN THANH	BÌNH	16/07/2004	D17H3	
18	TA0298	22810180063	NGUYỄN THẾ	BÌNH	30/09/2004	D17DCN&DD1	
19	TA0299	22810510145	NGUYỄN THẾ	BÌNH	03/08/2004	D17DTVT1	
20	TA0300	22810860072	NGUYỄN THỊ THANH	BÌNH	14/08/2004	D17KDTMTT2	
21	TA0301	22819150027	NGUYỄN TIẾN	BÌNH	16/10/2004	D17NLTT1	
22	TA0302	22810540163	NGUYỄN VĂN	BÌNH	08/06/2004	D17DT&KTMT2	
23	TA0303	22810410393	NGUYỄN VĂN THANH	BÌNH	21/06/2004	D17CNKTKDK2	
24	TA0304	22819130182	TRẦN VĂN	BÌNH	04/07/2004	D17NHIETCN	

25	TA0305	22810310305	NGUYỄN CÁT	BỘ	15/05/2004	D17CNPM5	
26	TA0306	22810820008	PHẠM THỊ HƯƠNG	BUỔI	24/03/2004	D17TCDN1	
27	TA0307	22810230158	NGUYỄN THẾ	CÁCH	05/10/2004	D17LOGISTICS2	
28	TA0308	22810810123	ĐỖ THỊ DIỆU	CAM	26/02/2004	D17KTDN2	
29	TA0309	22810170082	HÀ ĐỨC	CẢNH	02/05/2004	D17TDHHTD1	
30	TA0310	22810860076	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	CHÂM	03/09/2004	D17KDTMTT2	
31	TA0311	22810810195	NGÔ THỊ	CHÂM	24/04/2004	D17KTDN3	
32	TA0312	22810230056	TRỊNH MINH	CHÂM	06/12/2004	D17LOGISTICS1	
33	TA0313	22810860092	ĐỖ NGỌC MINH	CHÂU	16/01/2004	D17KDTMTT2	
34	TA0314	22810810166	HOÀNG BẢO	CHÂU	26/08/2004	D17KTDN3	
35	TA0315	22810110155	NGÔ MINH	CHÂU	17/03/2004	D17H2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E601**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0316	22810820043	PHẠM THỊ MINH	CHÂU	21/04/2004	D17TCDN1	
2	TA0317	22810850072	ĐINH LINH	CHI	17/05/2004	D17KIEMTOAN2	
3	TA0318	22810710207	ĐỖ KIM	CHI	19/07/2004	D17QTDN1	
4	TA0319	22810250124	LÊ HỒNG	CHI	22/01/2004	D17QLDT&KH	
5	TA0320	22810710205	LÊ THỊ LINH	CHI	04/04/2004	D17QTDN3	
6	TA0321	22810270108	NGUYỄN LINH	CHI	13/07/2004	D17KTNL	
7	TA0322	22810850051	NGUYỄN MAI	CHI	04/12/2003	D17KIEMTOAN1	
8	TA0323	22810850074	NGUYỄN MAI	CHI	24/01/2004	D17KIEMTOAN2	
9	TA0324	22810860003	NGUYỄN MAI	CHI	29/08/2004	D17KDTMTT1	
10	TA0325	22810820057	TRẦN LINH	CHI	23/12/2004	D17TCDN1	
11	TA0326	22810850069	TRỊNH THÙY	CHI	30/06/2004	D17KIEMTOAN2	
12	TA0327	22810810158	VŨ HÀ	CHI	03/10/2004	D17KTDN3	
13	TA0328	22810310145	VŨ THỊ THẢO	CHI	10/02/2004	D17CNPM2	
14	TA0329	22810310044	NGUYỄN MẠNH	CHÍ	06/09/2004	D17CNPM1	
15	TA0330	22810430293	ĐỖ VĂN	CHIẾN	15/01/2004	D17TDH&DKTBCN3	
16	TA0331	22810310141	HOÀNG MINH	CHIẾN	03/05/2004	D17CNPM2	
17	TA0332	22810310214	LŨNG VĂN	CHIẾN	11/08/2004	D17QTANM	
18	TA0333	22819120018	NGUYỄN ĐÌNH	CHIẾN	13/04/2004	D17DIENLANH1	
19	TA0334	22810110149	NGUYỄN MINH	CHIẾN	16/05/2003	D17H1	
20	TA0335	22810530190	NGUYỄN MINH	CHIẾN	27/09/2004	D17DTRB	
21	TA0336	22810000122	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	06/12/2004	D17KTNL	
22	TA0337	22810170330	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	05/02/2004	D17TDHHTD3	
23	TA0338	22819130036	NGUYỄN VIỆT	CHIẾN	07/03/2004	D17NHIETCN	
24	TA0339	22810620039	NGUYỄN XUÂN	CHIẾN	30/09/2004	D17CODT1	

25	TA0340	22810310099	PHẠM ĐẮC	CHIẾN	20/12/2004	D17CNPM2	
26	TA0341	22810610110	PHẠM MINH	CHIẾN	05/01/2003	D17CKCTM	
27	TA0342	22810310352	PHẠM SỸ	CHIẾN	02/07/2004	D17CNPM5	
28	TA0343	22810110249	VŨ ĐÌNH	CHIẾN	04/09/2004	D17H2	
29	TA0344	22810430200	LÊ ĐÌNH	CHINH	03/10/2004	D17TDH&DKTBCN2	
30	TA0345	22819120057	TRIỆU VĂN	CHINH	30/09/2004	D17DIENLANH1	
31	TA0346	22810810120	VŨ THỊ KIỀU	CHINH	10/07/2004	D17KTDN2	
32	TA0347	22810440125	ĐÌNH QUỐC	CHÍNH	07/08/2004	D17THDK&TDH1	
33	TA0348	22810430122	ĐỖ ĐỨC	CHÍNH	12/04/2004	D17TDH&DKTBCN2	
34	TA0349	22810180173	NGUYỄN VĂN	CHÍNH	07/12/2004	D17DCN&DD1	
35	TA0350	22819150068	NGUYỄN VĂN	CHÍNH	09/08/2004	D17NLTT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E602**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0351	22810650026	VŨ XUÂN	CHÍNH	18/08/2004	D17XDDD&CN	
2	TA0352	22810170344	PHẠM QUỐC	CHỈNH	25/12/2004	D17TDHHTD3	
3	TA0353	22810170183	PHẠM ĐÌNH	CHỨC	12/01/2004	D17TDHHTD2	
4	TA0354	22810230057	HOÀNG THÀNH	CHUNG	23/02/2004	D17QLSX&TN1	
5	TA0355	22810240110	HOÀNG VĂN	CHUNG	09/07/2004	D17QLBDCN	
6	TA0356	22810430338	PHẠM ĐỨC	CHUNG	14/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
7	TA0357	22810650056	PHAN DOÃN	CHUNG	10/04/2004	D17XDDD&CN	
8	TA0358	22810180101	TẠ VĂN	CHUNG	23/02/2004	D17DCN&DD1	
9	TA0359	22810430260	TRẦN ĐỨC	CHUNG	21/01/2004	D17TDH&DKTBCN3	
10	TA0360	22810540016	HÀ QUANG	CHƯƠNG	15/02/2004	D17DT&KTMT1	
11	TA0361	22810410526	NGUYỄN NGUYỄN	CHƯƠNG	23/06/2004	D17CNKTKDK2	
12	TA0362	22810510050	NGUYỄN NHƯ	CHƯƠNG	10/08/2004	D17DTVT1	
13	TA0363	22810560150	ĐÀO DUY	CÔNG	11/04/2004	D17HTTM&IOT	
14	TA0364	22810270169	DƯƠNG VŨ QUỐC	CÔNG	17/03/2004	D17KTNL	
15	TA0365	22810110186	LÊ THÀNH	CÔNG	18/09/2004	D17H2	
16	TA0366	22819110106	LÊ THÀNH	CÔNG	13/10/2004	D17NHIETDIEN	
17	TA0367	22810310027	NGÔ THÀNH	CÔNG	29/11/2004	D17CNPM1	
18	TA0368	22810650054	NGUYỄN BÁ	CÔNG	21/01/2004	D17XDDD&CN	
19	TA0369	22810540136	NGUYỄN CHÍ	CÔNG	09/01/2004	D17DT&KTMT2	
20	TA0370	22810540075	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	05/08/2004	D17DT&KTMT1	
21	TA0371	22810540079	TRẦN MINH	CÔNG	10/06/2004	D17DT&KTMT1	
22	TA0372	22810710103	TRẦN THỊ	CÚC	05/02/2004	D17QTDN2	
23	TA0373	22810180136	BAN VĂN	CƯỜNG	01/01/2004	D17DCN&DD1	
24	TA0374	22819120004	ĐOÀN VIỆT	CƯỜNG	12/01/2004	D17DIENLANH1	

25	TA0375	22810440100	PHÍ ĐẠI	CƯỜNG	16/10/2004	D17THDK&TDH1	
26	TA0376	22810110118	TRẦN TIẾN	CƯỜNG	19/01/2004	D17H1	
27	TA0377	22810310290	VŨ DUY	CƯỜNG	26/12/2004	D17CNPM4	
28	TA0378	22810430522	CAO DUY	CƯỜNG	10/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	
29	TA0379	22810110368	CAO VIỆT	CƯỜNG	11/02/2004	D17H3	
30	TA0380	22810410188	ĐỖ CAO	CƯỜNG	20/05/2004	D17CNKTDK1	
31	TA0381	22810340201	ĐỖ MẠNH	CƯỜNG	26/05/2004	D17CNPM5	
32	TA0382	22819120070	ĐỖ VĂN	CƯỜNG	24/10/2004	D17DIENLANH1	
33	TA0383	22810410480	HỒ SỸ	CƯỜNG	03/02/2004	D17CNKTDK2	
34	TA0384	22810310205	HOÀNG PHÚC	CƯỜNG	21/10/2004	D17CNPM3	
35	TA0385	22810860063	LÊ ĐỨC	CƯỜNG	05/01/2004	D17KDTMTT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E603**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0386	22810170367	LÊ MẠNH	CƯỜNG	27/09/2004	D17TDHHTD3	
2	TA0387	22810440427	LÊ TIẾN	CƯỜNG	09/01/2004	D17THDK&TDH3	
3	TA0388	22810310296	LƯƠNG XUÂN	CƯỜNG	22/01/2003	D17CNPM4	
4	TA0389	22810270184	NGÔ MẠNH	CƯỜNG	29/04/2004	D17KTNL	
5	TA0390	22810160061	NGUYỄN CAO	CƯỜNG	23/10/2004	D17LDTM	
6	TA0391	22810310372	NGUYỄN ĐÌNH	CƯỜNG	12/04/2004	D17CNPM5	
7	TA0392	22810110079	NGUYỄN HÙNG	CƯỜNG	08/04/2004	D17H1	
8	TA0393	22810250179	NGUYỄN HÙNG	CƯỜNG	01/11/2004	D17QLDT&KH	
9	TA0394	22810430538	NGUYỄN HUY	CƯỜNG	12/02/2004	D17TDH&DKTBCN2	
10	TA0395	22810540187	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	19/06/2004	D17DT&KTMT2	
11	TA0396	22810310082	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	03/02/2004	D17CNPM2	
12	TA0397	22810310351	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	17/10/2004	D17CNPM5	
13	TA0398	22810310122	NGUYỄN TIẾN	CƯỜNG	20/11/2004	D17CNPM2	
14	TA0399	22810710160	NGUYỄN TUẤN	CƯỜNG	11/11/2004	D17QTDN3	
15	TA0400	22810430221	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	23/12/2003	D17TDH&DKTBCN2	
16	TA0401	22810810009	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	21/04/2004	D17KTDN1	
17	TA0402	22810570103	NGUYỄN VIỆT	CƯỜNG	28/08/2004	D17DT&KTMT2	
18	TA0403	22810310036	NGUYỄN XUÂN HOÀI	CƯỜNG	12/04/2004	D17CNPM1	
19	TA0404	22810310227	PHẠM MẠNH	CƯỜNG	11/06/2004	D17CNPM4	
20	TA0405	22810310061	PHÙNG MẠNH	CƯỜNG	29/03/2004	D17CNPM1	
21	TA0406	22810520160	TRẦN CAO	CƯỜNG	26/09/2004	D17KTDT	
22	TA0407	22810270128	TRẦN MẠNH	CƯỜNG	03/02/2004	D17KTNL	
23	TA0408	22810640092	TRẦN QUỐC	CƯỜNG	09/05/2004	D17QLDA&CTXD2	
24	TA0409	22810170060	TRẦN VĂN	CƯỜNG	14/05/2004	D17TDHHTD1	

25	TA0410	22810310199	TRỊNH TÚ	CƯỜNG	24/11/2004	D17CNPM3	
26	TA0411	22810110206	VŨ ĐỨC	CƯỜNG	07/08/2004	D17H2	
27	TA0412	22810670023	VŨ QUỐC	CƯỜNG	25/03/2004	D17CODCT	
28	TA0413	22810430119	BÙI TRỌNG	ĐẠI	25/08/2004	D17TDH&DKTBCN2	
29	TA0414	22810180230	LẠI TIẾN	ĐẠI	27/02/2004	D17DCN&DD1	
30	TA0415	22819150026	NGUYỄN ANH	ĐẠI	21/10/2004	D17NLTT1	
31	TA0416	22810180064	NGUYỄN ĐÌNH	ĐẠI	13/10/2004	D17DCN&DD1	
32	TA0417	22810620013	NGUYỄN ĐỨC	ĐẠI	06/07/2004	D17CODT1	
33	TA0418	22810170084	NGUYỄN VĂN	ĐẠI	04/02/2004	D17TDHHTD1	
34	TA0419	22810230137	TRỊNH CÔNG	ĐẠI	06/01/2004	D17LOGISTICS2	
35	TA0420	22810430334	VŨ NGỌC	ĐẠI	02/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E604**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0421	22810610099	VŨ VĂN	ĐẠI	07/04/2004	D17CKCTM	
2	TA0422	22819130187	TRẦN VĂN	ĐAM	09/11/2004	D17NHIETCN	
3	TA0423	22810430152	BÙI XUÂN	ĐẨM	13/09/2004	D17TDH&DKTBCN2	
4	TA0424	22810860079	TRẦN THỊ	ĐẨM	13/02/2004	D17KDTMTT2	
5	TA0425	22810540112	NGUYỄN HỮU	ĐAN	16/09/2003	D17DT&KTMT1	
6	TA0426	22810310356	TRẦN DUY	ĐAN	25/07/2004	D17CNPM5	
7	TA0427	22810620054	TRẦN LƯU HOÀNG	ĐAN	25/03/2004	D17CODT2	
8	TA0428	22810720118	HOÀNG NGỌC HẢI	ĐĂNG	30/12/2004	D17QTDLKS	
9	TA0429	22810170244	NGUYỄN DUY HẢI	ĐĂNG	18/11/2004	D17TDHHTD2	
10	TA0430	22810310303	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	19/09/1997	D17CNPM5	
11	TA0431	22810110198	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	23/01/2004	D17H2	
12	TA0432	22810170166	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	07/09/2004	D17TDHHTD2	
13	TA0433	22810170311	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	05/03/2004	D17TDHHTD3	
14	TA0434	22810170436	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	29/07/2004	D17TDHHTD3	
15	TA0435	22810610107	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	28/08/2003	D17CKCTM	
16	TA0436	22819130006	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	19/03/2004	D17NHIETCN	
17	TA0437	22810540236	NGUYỄN MẠNH	ĐĂNG	11/03/2004	D17DT&KTMT2	
18	TA0438	22810440226	NGUYỄN VĂN	ĐĂNG	05/10/2004	D17THDK&TDH2	
19	TA0439	22810170303	PHẠM HẢI	ĐĂNG	28/01/2004	D17TDHHTD3	
20	TA0440	22810170327	PHẠM HẢI	ĐĂNG	12/10/2004	D17TDHHTD3	
21	TA0441	22810710198	TRẦN HẢI	ĐĂNG	17/04/2004	D17QTDN3	
22	TA0442	22810440477	VŨ HẢI	ĐĂNG	13/11/2004	D17THDK&TDH3	
23	TA0443	22819120017	NGUYỄN CÔNG	DANH	04/01/2004	D17DIENLANH1	
24	TA0444	22810310084	TRẦN CÔNG	DANH	26/03/2004	D17CNPM2	

25	TA0445	22810540242	HOÀNG VĂN	ĐẠO	22/03/2004	D17DT&KTMT2	
26	TA0446	22810310223	LÊ QUANG	ĐẠO	27/11/2004	D17CNPM3	
27	TA0447	22810310271	PHẠM MINH	ĐẠO	24/09/2004	D17CNPM4	
28	TA0448	22810180066	TRẦN QUANG	ĐẠO	08/09/2004	D17DCN&DD1	
29	TA0449	22810620029	AN THÀNH	ĐẠT	07/09/2004	D17CODT1	
30	TA0450	22810110260	BÙI ĐỨC	ĐẠT	24/06/2004	D17H2	
31	TA0451	22810430255	BÙI THÀNH	ĐẠT	30/04/2004	D17CNKTKDK2	
32	TA0452	22810620082	BÙI THÀNH	ĐẠT	16/09/2004	D17CODT2	
33	TA0453	22810340104	BÙI XUÂN	ĐẠT	10/02/2004	D17HTTMDT	
34	TA0454	22810840004	CAO NGUYỄN MINH	ĐẠT	31/10/2004	D17NGANHANG	
35	TA0455	22810620056	ĐẶNG ĐỨC	ĐẠT	12/07/2004	D17CODT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E701**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0456	22810850062	ĐÀO KHẮC	ĐẠT	19/09/2004	D17KIEMTOAN2	
2	TA0457	22810170290	ĐÀO VĂN	ĐẠT	09/05/2003	D17TDHHTD2	
3	TA0458	22810310101	ĐÌNH THÀNH	ĐẠT	04/08/2004	D17CNPM2	
4	TA0459	22810230106	DƯƠNG TIẾN	ĐẠT	23/12/2004	D17QLSX&TN1	
5	TA0460	22810640108	HÀ THÀNH	ĐẠT	24/03/2004	D17QLDA&CTXD2	
6	TA0461	22810000144	HOÀNG THÀNH	ĐẠT	14/11/2003	D17KTNL	
7	TA0462	22810850059	HOÀNG THÀNH	ĐẠT	13/01/2004	D17KIEMTOAN2	
8	TA0463	22810230184	HOÀNG TIẾN	ĐẠT	10/02/2004	D17QLSX&TN2	
9	TA0464	22810640134	HOÀNG TIẾN	ĐẠT	23/10/2004	D17QLDA&CTXD2	
10	TA0465	22810610044	HOÀNG TRUNG	ĐẠT	13/07/2004	D17CKCTM	
11	TA0466	22819120046	HOÀNG VŨ	ĐẠT	10/12/2004	D17DIENLANH1	
12	TA0467	22810620033	KIM VĂN	ĐẠT	12/05/2004	D17CODT1	
13	TA0468	22810170418	LÊ HỮU	ĐẠT	22/01/2004	D17TDHHTD3	
14	TA0469	22810310170	LÊ TRỌNG	ĐẠT	10/10/2003	D17CNPM3	
15	TA0470	22810230130	LÊ VĂN	ĐẠT	23/09/2004	D17QLSX&TN2	
16	TA0471	22810440139	LÊ VĂN	ĐẠT	23/05/2004	D17THDK&TDH1	
17	TA0472	22819110068	NGÔ VĂN TIẾN	ĐẠT	16/01/2004	D17NHIETDIEN	
18	TA0473	22810650009	NGUYỄN CAO	ĐẠT	17/10/2004	D17XDDD&CN	
19	TA0474	22810620058	NGUYỄN ĐĂNG	ĐẠT	01/12/2004	D17CODT2	
20	TA0475	22810170395	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	ĐẠT	30/03/2004	D17TDHHTD3	
21	TA0476	22810230003	NGUYỄN DUY	ĐẠT	12/12/2004	D17LOGISTICS1	
22	TA0477	22810830085	NGUYỄN KHẮC	ĐẠT	10/11/2004	D17KT&KS	
23	TA0478	22819150066	NGUYỄN KHÁNH	ĐẠT	18/04/2004	D17NLTT2	
24	TA0479	22810510005	NGUYỄN KIM	ĐẠT	03/05/2004	D17DTV1	

25	TA0480	22810110119	NGUYỄN QUANG	ĐẠT	13/07/2004	D17H1	
26	TA0481	22810620086	NGUYỄN QUỐC	ĐẠT	30/12/2004	D17CODT2	
27	TA0482	22810630013	NGUYỄN QUÝ	ĐẠT	02/04/2004	D17XDCTD	
28	TA0483	22810110268	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	30/09/2004	D17H2	
29	TA0484	22810310314	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	13/01/2004	D17CNPM5	
30	TA0485	22810430127	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	12/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	
31	TA0486	22810670091	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	01/01/2004	D17CODCT	
32	TA0487	22819150009	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	29/02/2004	D17NLTT1	
33	TA0488	22810170347	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	17/05/2004	D17TDHHTD3	
34	TA0489	22810340008	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	30/10/2004	D17HTTMDT	
35	TA0490	22810440506	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	13/01/2004	D17THDK&TDH3	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E708**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0491	22810510143	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	23/05/2004	D17DTV1	
2	TA0492	22810550023	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	30/08/2004	D17DTRB	
3	TA0493	22810550115	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	05/04/2004	D17DTRB	
4	TA0494	22810310113	NGUYỄN TRÍ	ĐẠT	20/07/2004	D17CNPM2	
5	TA0495	22810430357	NGUYỄN TRỌNG	ĐẠT	16/05/2004	D17TDH&DKTBCN3	
6	TA0496	22810640126	NGUYỄN TRỌNG	ĐẠT	22/12/2004	D17QLDA&CTXD2	
7	TA0497	22810110202	NGUYỄN TUẤN	ĐẠT	24/10/2004	D17H2	
8	TA0498	22810440282	NGUYỄN TUẤN	ĐẠT	05/07/2004	D17THDK&TDH2	
9	TA0499	22810720134	NGUYỄN TUẤN	ĐẠT	30/09/2004	D17QTDLKS	
10	TA0500	22810270151	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	26/05/2003	D17KTNL	
11	TA0501	22810310078	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	24/01/2004	D17CNPM1	
12	TA0502	22810320031	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	22/07/2004	D17QTANM	
13	TA0503	22810430283	NGUYỄN XUÂN	ĐẠT	14/08/2004	D17TDH&DKTBCN3	
14	TA0504	22810110124	PHẠM THẾ	ĐẠT	20/01/2004	D17H1	
15	TA0505	22810110245	PHẠM TIẾN	ĐẠT	07/08/2004	D17H2	
16	TA0506	22810610017	PHẠM VĂN	ĐẠT	18/02/2004	D17CKCTM	
17	TA0507	22810170473	PHAN HỮU	ĐẠT	13/12/2004	D17TDHHTD1	
18	TA0508	22810110028	PHAN THÀNH	ĐẠT	25/05/2004	D17H1	
19	TA0509	22810170461	PHAN VĂN	ĐẠT	19/02/2004	D17TDHHTD2	
20	TA0510	22810310228	PHÙNG TIẾN	ĐẠT	21/06/2004	D17CNPM4	
21	TA0511	22810620016	PHÙNG TIẾN	ĐẠT	26/06/2004	D17CODT1	
22	TA0512	22810620095	PHÙNG VIỆT	ĐẠT	22/10/2004	D17CODT2	
23	TA0513	22810640071	PHƯƠNG TUẤN	ĐẠT	06/02/2004	D17QLDA&CTXD1	
24	TA0514	22810510208	TĂNG QUỐC	ĐẠT	10/08/2004	D17DTV2	

25	TA0515	22810440281	THÂN TUẤN	ĐẠT	18/01/2004	D17THDK&TDH2	
26	TA0516	22810860051	TRẦN ĐỨC	ĐẠT	24/06/2004	D17KDTMTT1	
27	TA0517	22810440278	TRẦN QUANG TIẾN	ĐẠT	20/10/2004	D17THDK&TDH2	
28	TA0518	22819120013	TRẦN QUỐC	ĐẠT	13/03/2003	D17DIENLANH1	
29	TA0519	22810710093	TRẦN THÀNH	ĐẠT	22/09/2004	D17QTDN2	
30	TA0520	22810180185	TRẦN THỂ	ĐẠT	20/09/2004	D17DCN&DD1	
31	TA0521	22810430079	TRẦN VĂN	ĐẠT	10/04/2004	D17TDH&DKTBCN1	
32	TA0522	22810620050	TRẦN VĂN	ĐẠT	25/09/2004	D17CODT1	
33	TA0523	22810540010	TRẦN VŨ QUỐC	ĐẠT	20/08/2004	D17DT&KTMT1	
34	TA0524	22810430093	TRỊNH TUẤN	ĐẠT	24/11/2004	D17TDH&DKTBCN1	
35	TA0525	22810650129	TRỊNH TUẤN	ĐẠT	31/07/2003	D17XDDD&CN	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E801**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0526	22810710015	VŨ HỮU	ĐẠT	26/05/2004	D17QTDN1	
2	TA0527	22810710048	VŨ NGỌC THÀNH	ĐẠT	31/05/2004	D17QTDN1	
3	TA0528	22810440349	VŨ TIẾN	ĐẠT	13/07/2004	D17THDK&TDH2	
4	TA0529	22810170042	VŨ TUẤN	ĐẠT	11/10/2004	D17TDHHTD1	
5	TA0530	22810660051	VŨ VĂN	ĐẠT	05/02/2004	D17CNCTTBD	
6	TA0531	22810620042	VƯƠNG SỸ	ĐẠT	15/06/2004	D17CODT1	
7	TA0532	22810440441	NGUYỄN HOÀNG	ĐỀ	09/03/2004	D17THDK&TDH3	
8	TA0533	22810170107	DÌ A	DEO	05/10/2004	D17TDHHTD1	
9	TA0534	22810310018	NÔNG ĐẶNG	ĐÍCH	20/11/2004	D17CNPM1	
10	TA0535	22810850006	ĐỒNG THỦY	DIỄM	03/06/2003	D17KIEMTOAN1	
11	TA0536	22810170283	PHẠM VĂN	DIỆN	24/05/2004	D17TDHHTD2	
12	TA0537	22810310347	TÔN VĂN	DIỆN	11/04/2004	D17CNPM5	
13	TA0538	22819120041	NGUYỄN HỒNG	ĐIỆP	09/07/2004	D17DIENLANH1	
14	TA0539	22810170304	NGUYỄN VĂN	ĐIỆP	26/03/2004	D17TDHHTD3	
15	TA0540	22810230078	PHẠM THỊ	ĐIỆP	27/12/2004	D17LOGISTICS1	
16	TA0541	22810410309	LÊ PHẠM VĂN	DIỆU	07/10/2004	D17CNKTKDK2	
17	TA0542	22810810051	NGUYỄN THỊ THU	DIỆU	24/11/2004	D17KTDN1	
18	TA0543	22810230116	NGUYỄN XUÂN	DIỆU	01/06/2004	D17QLSX&TN2	
19	TA0544	22810170275	VŨ VĂN	DIỆU	08/09/2004	D17TDHHTD1	
20	TA0545	22810230014	TRỊNH THỊ	DINH	22/12/2004	D17LOGISTICS1	
21	TA0546	22810710086	PHẠM THỊ	DỊU	19/02/2004	D17QTDN2	
22	TA0547	22810440342	TÔN QUANG	ĐÔ	28/07/2004	D17THDK&TDH2	
23	TA0548	22810310086	NGUYỄN BÁ	ĐỘ	21/10/2004	D17CNPM2	
24	TA0549	22810640040	NGUYỄN ĐỨC	ĐỘ	28/10/2004	D17QLDA&CTXD1	

25	TA0550	22810810074	VŨ KHÁNH	ĐOÀN	04/07/2004	D17KTDN2	
26	TA0551	22810640083	PHẠM CÔNG	ĐOÀN	27/07/2004	D17QLDA&CTXD2	
27	TA0552	22810170462	VŨ ĐỨC	ĐOÀN	02/05/2004	D17TDHHTD2	
28	TA0553	22810320373	NGUYỄN TRƯỜNG	DOANH	29/11/2004	D17QTANM	
29	TA0554	22810510241	TẠ QUỐC	DOANH	28/02/2004	D17DTVT2	
30	TA0555	22810650039	TRẦN HỮU	DOANH	12/02/2004	D17XDDDD&CN	
31	TA0556	22810710038	ĐOÀN ĐÌNH	ĐÔNG	14/05/2004	D17QTDN1	
32	TA0557	22810310167	LẠI DUY	ĐÔNG	16/12/2004	D17CNPM3	
33	TA0558	22810230140	NGUYỄN ĐỨC	ĐÔNG	20/10/2004	D17QLSX&TN2	
34	TA0559	22810250002	NGUYỄN DUY	ĐÔNG	09/10/2004	D17QLDT&KH	
35	TA0560	22810410181	NGUYỄN DUY	ĐÔNG	09/12/2004	D17CNKTDK1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E802**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0561	22810110040	PHẠM ANH	ĐÔNG	09/12/2004	D17H1	
2	TA0562	22810510212	KHUẤT HUY	ĐÔNG	29/10/2004	D17DTVT2	
3	TA0563	22810110131	NGUYỄN ĐẠT	ĐÔNG	11/07/2004	D17H1	
4	TA0564	22810510084	HOÀNG ĐÌNH	DƯ	12/12/2004	D17DTVT1	
5	TA0565	22819130165	NGUYỄN HUY	DƯ	18/09/2004	D17NHIETCN	
6	TA0566	22810430165	PHẠM XUÂN	DƯ	19/02/2004	D17TDH&DKTBCN2	
7	TA0567	22810110232	NGUYỄN PHÚ	DỰ	30/05/2004	D17H2	
8	TA0568	22810610065	BẠCH MINH	ĐỨC	28/10/2004	D17CKCTM	
9	TA0569	22810430008	BÙI MINH	ĐỨC	13/04/2004	D17TDH&DKTBCN1	
10	TA0570	22810640094	CAO VIỆT	ĐỨC	18/04/2004	D17QLDA&CTXD2	
11	TA0571	22810000164	ĐÀM HUY	ĐỨC	01/12/2004	D17QLNLTN	
12	TA0572	22810840105	ĐÀM MINH	ĐỨC	28/12/2004	D17NGANHANG	
13	TA0573	22810110474	ĐÀM VIỆT	ĐỨC	24/12/2004	D17H3	
14	TA0574	22810110445	ĐÌNH TRUNG	ĐỨC	01/09/2004	D17H1	
15	TA0575	22810430090	ĐỖ NGỌC	ĐỨC	06/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	
16	TA0576	22810180137	ĐOÀN BÁ	ĐỨC	23/12/2004	D17DCN&DD1	
17	TA0577	22810110224	ĐOÀN TIẾN	ĐỨC	22/12/2004	D17H2	
18	TA0578	22819150049	DƯƠNG CHÍ	ĐỨC	05/12/2004	D17NLTT2	
19	TA0579	22810310182	GIANG MINH	ĐỨC	19/11/2004	D17CNPM3	
20	TA0580	22810310229	HÀ LƯU TÂM	ĐỨC	16/06/2004	D17CNPM4	
21	TA0581	22810310158	HỒ ANH	ĐỨC	11/03/2004	D17CNPM3	
22	TA0582	22810310195	HỒ ĐÌNH MINH	ĐỨC	24/01/2004	D17CNPM3	
23	TA0583	22810430095	HOÀNG TRUNG	ĐỨC	14/10/2003	D17TDH&DKTBCN1	
24	TA0584	22810170046	LÊ ANH	ĐỨC	23/01/2003	D17TDHHTD1	

25	TA0585	22810440325	LÊ ANH	ĐỨC	27/08/2004	D17THDK&TDH2	
26	TA0586	22810110240	LÊ HOÀNG	ĐỨC	07/03/2002	D17H2	
27	TA0587	22810620015	LÊ LỤC DUY	ĐỨC	06/07/2004	D17CODT1	
28	TA0588	22810270153	LÊ MẠNH	ĐỨC	30/09/2002	D17KTNL	
29	TA0589	22810440268	LÊ NGỌC	ĐỨC	28/06/2004	D17THDK&TDH2	
30	TA0590	22810710028	LÊ TRUNG	ĐỨC	18/08/2004	D17QTDN1	
31	TA0591	22810310007	LÊ VĂN	ĐỨC	25/08/2004	D17CNPM1	
32	TA0592	22810180234	LUU MẠNH	ĐỨC	10/12/2004	D17DCN&DD1	
33	TA0593	22810110408	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	13/06/2004	D17H3	
34	TA0594	22819150010	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	29/07/2004	D17NLTT1	
35	TA0595	22810310114	NGUYỄN BÁ MINH	ĐỨC	23/05/2004	D17CNPM2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E806**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 8h30 - 9h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA0596	22810860069	NGUYỄN CÔNG	ĐỨC	19/01/2004	D17KDTMTT2	
2	TA0597	22810310190	NGUYỄN ĐẮC THỂ	ĐỨC	22/11/2004	D17CNPM3	
3	TA0598	22819120161	NGUYỄN DANH	ĐỨC	11/05/2004	D17DIENLANH1	
4	TA0599	22810170193	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	30/12/2004	D17TDHHTD2	
5	TA0600	22810230122	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	22/09/2003	D17LOGISTICS2	
6	TA0601	22810440179	NGUYỄN HỮU	ĐỨC	01/01/2004	D17THDK&TDH2	
7	TA0602	22810620026	NGUYỄN MẠNH	ĐỨC	10/07/2004	D17CODT1	
8	TA0603	22810310339	NGUYỄN MINH	ĐỨC	02/08/2004	D17CNPM5	
9	TA0604	22810440436	NGUYỄN MINH	ĐỨC	19/02/2004	D17THDK&TDH3	
10	TA0605	22810510161	NGUYỄN MINH	ĐỨC	03/08/2004	D17DTVT1	
11	TA0606	22810540059	NGUYỄN MINH	ĐỨC	03/03/2004	D17DT&KTMT1	
12	TA0607	22810540132	NGUYỄN MINH	ĐỨC	02/03/2004	D17DT&KTMT2	
13	TA0608	22810620011	NGUYỄN MINH	ĐỨC	12/02/2004	D17CODT1	
14	TA0609	22810230019	NGUYỄN TIẾN	ĐỨC	07/11/2004	D17QLSX&TN1	
15	TA0610	22810310264	NGUYỄN TIẾN	ĐỨC	23/09/2004	D17CNPM4	
16	TA0611	22810710080	NGUYỄN TIẾN	ĐỨC	11/02/2004	D17QTDN2	
17	TA0612	22810250214	NGUYỄN TRỌNG	ĐỨC	25/11/2004	D17QLDT&KH	
18	TA0613	22810110246	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	20/11/2004	D17H2	
19	TA0614	22810230028	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	19/03/2003	D17QLSX&TN1	
20	TA0615	22810440291	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	29/07/2004	D17THDK&TDH2	
21	TA0616	22819130146	NGUYỄN VIỆT	ĐỨC	23/09/2004	D17NHIETCN	
22	TA0617	22810440137	NGUYỄN XUÂN	ĐỨC	21/12/2004	D17THDK&TDH1	
23	TA0618	22819150046	PHẠM ANH	ĐỨC	20/07/2004	D17NLTT2	
24	TA0619	22810840013	PHẠM HỒNG	ĐỨC	08/09/2004	D17NGANHANG	

25	TA0620	22810110458	PHẠM MINH	ĐỨC	19/09/2004	D17H2	
26	TA0621	22819150072	PHẠM MINH	ĐỨC	18/09/2004	D17NLTT2	
27	TA0622	22810620079	PHẠM VIỆT	ĐỨC	13/02/2004	D17CODT2	
28	TA0623	22810170247	PHẠM XUÂN	ĐỨC	03/11/2004	D17TDHHTD2	
29	TA0624	22810440153	PHAN ĐÌNH ANH	ĐỨC	11/01/2004	D17THDK&TDH1	
30	TA0625	22810310020	PHÙNG TIẾN	ĐỨC	12/07/2004	D17CNPM1	
31	TA0626	22819150047	TẠ VĂN	ĐỨC	09/07/2004	D17NLTT2	
32	TA0627	22810230207	TÔ VIỆT	ĐỨC	25/06/2004	D17LOGISTICS2	
33	TA0628	22810170106	TỔNG MINH	ĐỨC	01/09/2004	D17TDHHTD1	
34	TA0629	22819150004	TỔNG MINH	ĐỨC	22/09/2004	D17NLTT1	
35	TA0630	22810710083	TỔNG VĂN	ĐỨC	10/01/2004	D17QTDN2	
36	TA0631	22810110349	ĐẶNG PHÚC	HUY	29/03/2004	D17H3	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)